

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi các lần và lần thứ 10 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Vốn Điều lệ: 17.122.460.000 đồng, Bằng chữ (*Mười bảy tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Ha Bac Construction Machinery Joint stock company No 2.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hương Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Nguyễn Xuân Thủy	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Luận	Ủy viên
Ông	Hà Tấn Cương	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hữu Tường	Ủy viên

(Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2024)

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Văn Luận	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Luận

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số: 140/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.3 và Thuyết minh số 5.7 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị 4.149.668.925 đồng và chi phí dở dang tại 31/12/2024 của Công trình Nhà máy phôi thép do Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát làm chủ đầu tư với giá trị là 1.191.914.904 đồng không biến động trong nhiều năm, Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế tuy nhiên các thủ tục này chưa giúp chúng tôi thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ý kiến khả năng thu hồi và tính đúng đắn của khoản nợ phải thu và chi phí dở dang nêu trên, cũng như đánh giá mức độ ảnh hưởng (nếu có) của 2 khoản mục trên đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.8 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, tại ngày 31/12/2024 Công ty đã ghi nhận các khoản: tiền chậm nộp thuế, truy thu thuế và tiền phạt vi phạm hành chính của nhiều năm vào tài khoản 242 và chưa hạch toán vào chi phí trong năm với số tiền là 10.255.691.733 đồng. Do chưa ghi nhận vào chi phí nên ảnh hưởng đến chỉ tiêu "Chi phí trả trước", "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán và chỉ tiêu "Chi phí khác" và "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Lưu Anh Tuấn**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

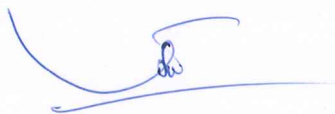
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		107.091.809.874	140.261.503.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.936.182.627	5.670.595.846
1. Tiền	111		1.936.182.627	5.670.595.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.543.233.624	2.448.958.437
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.543.233.624	2.448.958.437
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.328.188.943	77.562.729.670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.506.290.547	68.329.178.834
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	605.804.282	586.275.301
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	10.959.008.368	10.390.189.789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.742.914.254)	(1.742.914.254)
IV. Hàng tồn kho	140		47.254.491.794	54.548.952.649
1. Hàng tồn kho	141	5.7	47.254.491.794	54.548.952.649
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.712.886	30.267.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	28.857.386	29.866.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		455.322	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	400.178	400.178
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		19.901.316.037	10.758.045.338
II. Tài sản cố định	220		8.761.928.706	9.871.243.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	8.758.959.930	9.862.024.721
- Nguyên giá	222		39.115.962.157	38.990.962.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.357.002.227)	(29.128.937.436)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.968.776	9.218.772
- Nguyên giá	228		1.662.899.000	1.662.899.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.659.930.224)	(1.653.680.228)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		472.875.015	472.875.015
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	472.875.015	472.875.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		246.450.000	246.450.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	795.000.000	795.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(548.550.000)	(548.550.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.420.062.316	167.476.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	10.420.062.316	167.476.830
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		126.993.125.911	151.019.549.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		97.078.655.918	121.116.867.379
I. Nợ ngắn hạn	310		97.078.655.918	121.116.867.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	19.623.728.251	34.911.211.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	6.523.788.325	10.667.761.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.222.174.337	5.353.151.916
4. Phải trả người lao động	314		5.389.423.620	6.472.507.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.275.963.524	1.365.031.522
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	10.323.760.826	9.670.840.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	48.591.831.754	52.554.992.286
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.985.281	121.371.124
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		29.914.469.993	29.902.681.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	29.914.469.993	29.902.681.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.122.460.000	17.122.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.122.460.000	17.122.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		488.663.400	488.663.400
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.222.944.084	12.119.275.111
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.402.509	172.283.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.402.509	172.283.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		126.993.125.911	151.019.549.020

Người lập



Vũ Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	92.680.237.676	91.422.653.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		92.680.237.676	91.422.653.198
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	78.986.957.199	80.216.990.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.693.280.477	11.205.663.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	97.307.932	165.647.615
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.865.712.996	3.966.318.127
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.865.712.996	3.966.318.127
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.892.724.469	6.357.622.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.032.150.944	1.047.370.369
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.254.082	13.389.843
12. Chi phí khác	32	6.6	1.571.241.286	818.782.497
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.566.987.204)	(805.392.654)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		465.163.740	241.977.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	384.761.231	69.694.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		80.402.509	172.283.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	6.8	47	96

Người lập



Vũ Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		465.163.740	241.977.715
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.234.314.787	1.263.053.378
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97.307.932)	(165.647.615)
- Chi phí lãi vay	06		4.865.712.996	3.966.318.127
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.467.883.591	5.305.701.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.139.810.218	(5.090.430.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.294.460.855	(10.610.069.307)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.075.050.929)	12.115.439.329
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.251.575.970)	111.862.825
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.875.691.072)	(4.180.382.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.813.912.288)	(1.971.372.577)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.024.946.075	546.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.464.004.820)	(952.572.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		446.865.660	(4.725.823.472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.000.000)	(187.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(94.275.187)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	110.695.222
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.156.840	4.091.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(218.118.347)	(72.213.319)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.381.390.099	92.838.693.197
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.344.550.631)	(84.283.600.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.963.160.532)	8.555.092.459
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(3.734.413.219)	3.757.055.668
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.670.595.846	1.913.540.178
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.936.182.627	5.670.595.846

Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc







Vũ Anh Tuấn

Vũ Anh Tuấn

Nguyễn Văn Luận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi các lần và lần thứ 10 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Ha Bac Construction & Machinery Joint stock company No 2.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 là 17.122.460.000 đồng. Bằng chữ (*Mười bảy tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2024 là: 149 người (tại 31/12/2023 là 145 người (nữ 10 người)).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cấu kiện kim loại.

1.2 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
2.	Nhà máy Cơ khí Coma2.3 - Chi nhánh Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	Thôn Tân Văn 2, Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
3.	Nhà máy Cơ khí Coma2.1 - Chi nhánh Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	Thôn Tân Văn 2, Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng trên đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 11/9/2004, được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 07
Dụng cụ quản lý	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm văn phòng điện tử được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 8 đến 12 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu bán sản phẩm hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm hoặc dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh sản phẩm cơ khí và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.888.668.818	1.916.091.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.513.809	3.754.504.380
Tổng	1.936.182.627	5.670.595.846

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.543.233.624	2.543.233.624	2.448.958.437	2.448.958.437
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng gửi tại:</i>				
Ngân hàng Ngoại thương - CN Bắc Giang	2.543.233.624	2.543.233.624	2.448.958.437	2.448.958.437
Tổng	2.543.233.624	2.543.233.624	2.448.958.437	2.448.958.437

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	45.506.290.547	68.329.178.834
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát (i)	4.149.668.952	4.149.668.952
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	7.098.971.922	2.906.539.843
Công trình thủy điện bản vẽ	3.564.262.839	3.564.262.839
Công ty CP thủy điện VN - Mường Tè - Lai Châu	4.637.043.507	5.697.840.007
Công ty cổ phần Thủy điện Phiêng Lú	-	2.535.561.324
Công ty CP thiên đường cổ cổ	4.208.919.276	4.208.919.276
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	5.219.865.439	27.108.085.790
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây dựng	2.055.509.475	5.812.889.940
Các khách hàng khác	14.572.049.137	12.345.410.863
Tổng	45.506.290.547	68.329.178.834
<i>Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>7.275.374.914</i>	<i>32.920.975.730</i>

(i): Công nợ chưa đánh giá được khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Đại Vượng	139.701.385	139.701.385
Công ty Cổ phần Thương mại Nhật Quang	93.282.209	93.282.209
Doanh nghiệp Tư nhân Hiền Nhung	56.080.000	56.080.000
Công ty CP và TM công nghiệp Nguyên Hanh	62.000	100.212.000
Công ty TNHH giải pháp khoa học và CN Việt Nam	17.950.000	17.950.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	298.728.688	179.049.707
Tổng	605.804.282	586.275.301

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.959.008.368	-	10.390.189.789	-
Lãi dự thu ngân hàng	-	-	47.937.261	-
Tạm ứng	9.699.004.319	-	9.749.117.820	-
Ký quỹ, ký cược	989.797.250	-	423.850.186	-
Phải thu khác	270.206.799	-	169.284.522	-
Tổng	10.959.008.368	-	10.390.189.789	-

5.6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	12.246.835.487	10.503.921.233	12.246.835.487	10.503.921.233
	Số nợ gốc quá hạn thanh toán		Dự phòng đã được trích lập	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
b) Dự phòng nợ khó đòi				
Công ty CP Xây lắp & TM Coma 25	313.920.222	313.920.222	-	-
Công ty Xây dựng số 18	174.091.191	174.091.191	15.468.203	15.468.203
Công ty CP XD và Lắp máy Điện nước Số 3	683.748.968	683.748.968	683.748.968	683.748.968
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7 (Coma7)	944.751.353	944.751.353	409.889.741	409.889.741
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	960.997.463	960.997.463	-	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	721.001.387	721.001.387	-	-
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát	4.149.668.952	4.149.668.952	218.768.751	218.768.751
CN Tây Hồ 9 - Công ty CP ĐT và XL Tây Hồ	2.589.479.033	2.589.479.033	-	-
Các đối tượng khác	1.709.176.918	1.709.176.918	415.038.591	415.038.591
Tổng	12.246.835.487	12.246.835.487	1.742.914.254	1.742.914.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.665.415.127	-	6.507.754.510	-
Công cụ, dụng cụ	55.577.959	-	79.984.706	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	40.533.498.708	-	47.961.213.433	-
Tổng	47.254.491.794	-	54.548.952.649	-

(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thủy điện Đa Nhim (ii)	18.711.718.460	18.711.718.460
Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang (ii)	4.928.532.897	4.928.532.897
Nhiệt điện Vũng Áng	-	7.930.398.996
Chế tạo cầu Phật Tích	4.947.904.185	4.947.904.185
Bồn chứa- Nhiệt điện Vũng Áng 2	-	2.070.830.770
NMSX phối thép liên hoàn (iii)	1.191.914.904	1.191.914.904
Các công trình khác (i)	10.753.428.262	8.179.913.221
Tổng	40.533.498.708	47.961.213.433

(ii) Các công trình đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán trong năm tiếp theo.

(iii) Chi phí dở dang liên quan đến công nợ chưa đánh giá được khả năng thu hồi của Công ty CP Cơ khí Hưng Thịnh Phát.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	28.857.386	29.866.902
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.857.386	29.866.902
Dài hạn	10.420.062.316	167.476.830
Tiền thuế bị truy thu và tiền phạt vi phạm hành chính về thuế (*)	10.255.691.733	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	164.370.583	167.476.830
Tổng	10.448.919.702	197.343.732

(*) Công ty đã ghi nhận các khoản: tiền chậm nộp thuế, truy thu thuế và tiền phạt vi phạm hành chính của nhiều năm vào tài khoản 242 và chưa hạch toán vào chi phí trong năm với số tiền là 10.255.691.733 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	17.422.600.272	18.950.119.681	2.277.905.950	340.336.254	38.990.962.157
Tăng trong năm	-	125.000.000	-	-	125.000.000
Mua sắm mới	-	125.000.000	-	-	125.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	17.422.600.272	19.075.119.681	2.277.905.950	340.336.254	39.115.962.157
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	9.408.042.909	17.177.866.140	2.277.905.950	265.122.437	29.128.937.436
Tăng trong năm	569.708.232	621.607.846	-	36.748.713	1.228.064.791
Khấu hao trong năm	569.708.232	621.607.846	-	36.748.713	1.228.064.791
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	9.977.751.141	17.799.473.986	2.277.905.950	301.871.150	30.357.002.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	8.014.557.363	1.772.253.541	-	75.213.817	9.862.024.721
Tại 31/12/2024	7.444.849.131	1.275.645.695	-	38.465.104	8.758.959.930

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2024 là: 21.203.008.572 VND (tại ngày 31/12/2023 là: 20.681.126.754 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là: 5.913.366.258 VND (tại 31/12/2023 là 6.368.180.838 VND).

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	1.612.899.000	50.000.000	1.662.899.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1.612.899.000	50.000.000	1.662.899.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	1.612.899.000	40.781.228	1.653.680.228
Tăng trong năm	-	6.249.996	6.249.996
Khấu hao trong năm	-	6.249.996	6.249.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1.612.899.000	47.031.224	1.659.930.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	-	9.218.772	9.218.772
Tại 31/12/2024	-	2.968.776	2.968.776

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2024 là: 1.612.899.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 1.612.899.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG
SỐ 2 HÀ BẮC
Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XD CB dở dang	472.875.015	472.875.015	472.875.015	472.875.015
Buồng sấy sơn	54.953.471	54.953.471	54.953.471	54.953.471
Sửa chữa, nâng cấp tài sản	417.921.544	417.921.544	417.921.544	417.921.544
Tổng	472.875.015	472.875.015	472.875.015	472.875.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong (*)	795.000.000	(548.550.000)	(i)	795.000.000
Tổng	795.000.000	(548.550.000)	-	795.000.000

(*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 30/9/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín (09) ngày 09/10/2017.

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính, do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Đầu tư góp vốn	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong	Đường Phai Vệ - Phường Đông Kinh - Thành phố Lạng Sơn	1,36%	1,36%	Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	19.623.728.251	19.623.728.251	34.911.211.971	34.911.211.971
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	2.609.784.653	2.609.784.653	321.236.168	321.236.168
Công ty CP đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	1.944.861.679	1.944.861.679	2.959.010.488	2.959.010.488
Công ty TNHH Kuang Tai Việt Nam - CN Hà Nội	855.029.000	855.029.000	867.064.000	867.064.000
Nhà máy cơ khí Quang Minh - TCT Cơ khí XD	758.264.096	758.264.096	758.264.096	758.264.096
Công ty CP Sơn Hải Phòng	-	-	228.011.555	228.011.555
Các đối tượng khác	13.455.788.823	13.455.788.823	29.777.625.664	29.777.625.664
Tổng	19.623.728.251	19.623.728.251	34.911.211.971	34.911.211.971
<i>Trong đó: phải trả người bán là bên liên quan</i>	<i>880.892.306</i>	<i>880.892.306</i>	<i>880.892.306</i>	<i>880.892.306</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.523.788.325	10.667.761.197
Công ty TNHH Song Toàn	1.238.427.500	1.238.427.500
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây Dựng	-	4.667.986.425
Ban QLDA ĐTXD các công trình GT, NN tỉnh Bắc Giang	-	2.765.722.000
Công ty Themal Plant Co,Ltd	-	1.090.969.000
BQL DA xây dựng huyện Tiên Du	1.287.019.000	-
Mitsubishi heavy industries environ	3.393.765.000	139.722.000
Các khách hàng khác	604.576.825	764.934.272
Tổng	6.523.788.325	10.667.761.197
<i>Trong đó người mua trả trước là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>4.667.986.425</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải nộp	5.353.151.916	15.739.369.601	15.870.347.180	5.222.174.337
Thuế giá trị gia tăng	2.192.035.565	2.915.423.115	2.284.548.928	2.822.909.752
Thuế TNDN	2.813.912.288	1.299.040.989	2.813.912.288	1.299.040.989
Thuế thu nhập cá nhân	334.879.969	121.076.539	389.563.292	66.393.216
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	644.651.808	322.325.904	322.325.904
Các loại thuế khác	12.324.094	41.445.334	7.500.000	46.269.428
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.717.731.816	10.052.496.768	665.235.048
Phải thu	400.178	-	-	400.178
Thuế giá trị gia tăng	400.178	-	-	400.178

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	1.275.963.524	1.365.031.522
Trích trước chi phí lãi vay	148.851.202	237.919.200
Chi phí công trình Thủy điện Đa Nhim	1.080.112.322	1.080.112.322
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	47.000.000	47.000.000
Tổng	1.275.963.524	1.365.031.522

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	10.323.760.826	9.670.840.093
- Kinh phí công đoàn;	1.662.918.798	1.644.532.106
- Bảo hiểm xã hội;	1.138.054.849	765.995.936
- Bảo hiểm y tế;	36.037.035	29.216.206
- Bảo hiểm thất nghiệp;	15.892.940	15.109.256
- Phải trả về cổ phần hoá;	85.000.000	85.000.000
- Phạt chậm nộp BHXH	3.143.471.676	3.067.834.999
- Cổ tức phải trả các cổ đông	124.874.101	124.874.101
- Các khoản phải trả cá nhân, và phải trả khác.	4.117.511.427	3.938.277.489
Tổng	10.323.760.826	9.670.840.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2024			Trong năm			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	48.591.831.754	48.591.831.754		97.381.390.099	101.344.550.631		52.554.992.286	52.554.992.286
Ngân hàng Ngoại thương VN	12.995.626.954	12.995.626.954		19.633.827.501	19.623.878.324		12.985.677.777	12.985.677.777
- CN Bắc Giang (1)								
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Giang	19.040.122.600	19.040.122.600		31.447.397.168	32.407.148.177		19.999.873.609	19.999.873.609
(2)								
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (3)	5.120.000.000	5.120.000.000		14.130.048.730	14.130.048.730		5.120.000.000	5.120.000.000
Vay cá nhân khác (4)	11.436.082.200	11.436.082.200		32.170.116.700	35.183.475.400		14.449.440.900	14.449.440.900
Tổng	48.591.831.754	48.591.831.754		97.381.390.099	101.344.550.631		52.554.992.286	52.554.992.286

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 012/24/HM/BG/KHDN ngày 26/04/2024 giữa ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Giang và Công ty COMA 2. Hạn mức cho vay tối đa là: 13.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 26/04/2024. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất: 6,8% và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 196/13/HĐTC/BG ngày 19/07/2013 và các hợp đồng sử đổi, bổ sung khác; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 061/16/HĐTC/BG ngày 02/02/2016 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; hàng hóa, quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng/ phương án Ngân hàng cấp tín dụng

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 250908.24.761.1786476.TD ngày 15/10/2024. Tổng giá trị hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND, hạn mức cho vay là: 20.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 20.000.000.000 VND, hạn mức ngoài bảo lãnh là: 20.000.000.000 VND. Giá trị HMTD đã bao gồm số dư các khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 161264.23.761.1786476.TD ngày 21/09/2023. Thời hạn cấp HMTD: từ ngày ký kết Hợp đồng này đến hết ngày 10/10/2025. Lãi suất cố định: theo văn bản nhận nợ, lãi suất thả nổi: được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ hoạt động gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp của khách hàng. Biện pháp bảo đảm: Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 161276.23.761.1786476.BD ngày 21/09/2023 giữ MB và Bên thế chấp; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 2071/HĐTD ngày 23/08/2018 giữa Khách hàng và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Số phát hành: DB 416448; Số vào sổ cấp giấy: CS02390/Q03; Vào sổ địa chính trang số 06; Quyền số 26 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/11/2021. Bất động sản là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Thôn Tân Văn, Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Số phát hành: DB 416448; Số vào sổ cấp giấy: CS02390/Q03; Vào sổ địa chính trang số 06; Quyền số 26 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/11/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG
SỐ 2 HÀ BẮC**

Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160753.01609/2023/HĐTD ngày 16/05/2023 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Bắc Giang. Hạn mức tín dụng là tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C), chiết khấu, bảo lãnh hoặc các khoản tín dụng khác mà MSB cấp cho Khách hàng là 6.400.000.000 đồng. Hạn mức cơ sở: 6.400.000.000 đồng gồm cho vay ngắn hạn (thanh toán trong nước hoặc thanh toán hàng nhập khẩu): 5.120.000.000 đồng; bảo lãnh ngân hàng: 6.400.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày 09/05/2023. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục khác kèm theo (nếu có) đối với Bất động sản tại Thừa đất số: 25-N08, tờ bản đồ số: Theo sơ đồ Quy hoạch phân lô, địa chỉ: Khu tái định cư dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc, phường Thọ Xương, Bắc Giang; Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục khác kèm theo (nếu có) đối với Bất động sản tại Thừa đất số: Lô số 34-N16, tờ bản đồ số: Theo sơ đồ phân lô, địa chỉ: Khu dân cư Cổng Ngóc - Bến xe, phường Thọ Xương, Bắc Giang. COMA 2 có văn bản ủy quyền đồng ý cho chi nhánh phụ thuộc: Nhà máy cơ khí Coma 2.3 - chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc sử dụng hạn mức của Công ty được phê duyệt tại MSB. Số dư tại mọi thời điểm không quá 3.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay các nhân theo các hợp đồng vay với lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	17.122.460.000	488.663.400	11.990.637.589	198.565.813	29.800.326.802
Tăng trong năm	-	-	-	172.283.130	172.283.130
Lãi trong năm trước	-	-	-	172.283.130	172.283.130
Giảm trong năm	-	-	128.637.522	(198.565.813)	(69.928.291)
Trích lập quỹ	-	-	128.637.522	(138.565.813)	(9.928.291)
Trả thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	17.122.460.000	488.663.400	12.119.275.111	172.283.130	29.902.681.641
Số dư tại 01/01/2024	17.122.460.000	488.663.400	12.119.275.111	172.283.130	29.902.681.641
Tăng trong năm	-	-	-	80.402.509	80.402.509
Lãi trong năm nay	-	-	-	80.402.509	80.402.509
Giảm trong năm	-	-	103.668.973	(172.283.130)	(68.614.157)
Trích lập quỹ (i)	-	-	103.668.973	(112.283.130)	(8.614.157)
Trả thù lao HĐQT và BKS (i)	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	17.122.460.000	488.663.400	12.222.944.084	80.402.509	29.914.469.993

(i): Trả cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-COMA2 ngày 26/04/2024 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 8.614.157 VND.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 103.668.973 VND.
- Chi trả thù lao HĐQT và BKS không tham gia điều hành sản xuất: 60.000.000 VND.
- Chi trả cổ tức: 0 VND.

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty cơ khí Xây dựng - CTCP	8.797.500.000	8.797.500.000
Các cổ đông khác	8.324.960.000	8.324.960.000
Tổng	17.122.460.000	17.122.460.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	17.122.460.000	17.122.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	17.122.460.000	17.122.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	92.680.237.676	91.422.653.198
Tổng	92.680.237.676	91.422.653.198

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn lắp đặt, chế tạo	78.986.957.199	80.216.990.065
Tổng	78.986.957.199	80.216.990.065

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	97.307.932	165.647.615
Tổng	97.307.932	165.647.615

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	4.865.712.996	3.966.318.127
Tổng	4.865.712.996	3.966.318.127

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.165.418.564	4.178.705.177
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	296.552.627	315.753.440
Chi phí đồ dùng văn phòng	178.607.693	177.276.327
Chi phí khấu hao	106.405.425	110.040.348
Thuế, phí, lệ phí	1.536.115.188	871.235.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.297.945	253.102.881
Chi phí khác bằng tiền	431.327.027	451.509.053
Tổng	6.892.724.469	6.357.622.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	4.254.082	12.494.343
Thu thanh lý	-	-
Thu nhập khác	-	895.500
Tổng	4.254.082	13.389.843
Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	693.094.453
Tiền thuế và tiền phạt chậm nộp	1.476.479.861	121.142.204
Chi phí khác	94.761.425	4.545.840
Tổng	1.571.241.286	818.782.497
Lợi nhuận (lỗ) khác	(1.566.987.204)	(805.392.654)

6.7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	465.163.740	241.977.715
Các khoản điều chỉnh tăng	1.458.642.414	106.495.210
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.923.806.154	348.472.925
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	384.761.231	69.694.585

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.402.509	172.283.130
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.614.157)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.402.509	163.668.973
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.712.246	1.712.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	47	96

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Số đã trình bày trên Báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	172.283.130	172.283.130	-
Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý	-	(8.614.157)	(8.614.157)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	172.283.130	163.668.973	(8.614.157)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	1.712.246	1.712.246	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	96	(5)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	22.553.754.662	27.733.814.849
Chi phí nguyên vật liệu	42.775.480.072	56.578.556.111
Chi phí sử dụng máy thi công	4.323.832.093	1.431.726.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.234.314.787	1.263.053.378
Thuế, phí lệ phí	1.536.115.188	871.235.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.344.922.803	7.069.745.501
Chi phí khác bằng tiền	1.074.912.444	988.867.638
Tổng	78.843.332.049	95.936.999.490

7. THÔNG TIN KHÁC

7.8 Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây Dựng	Thành viên cùng TCT
Công ty TCCG& Lắp máy - TCT (COMA1)	Thành viên cùng TCT
Công ty Cổ phần CKXD và lắp máy điện nước (COMAEL)	Thành viên cùng TCT
Công ty CP Cơ khí và XL Thái Bình	Thành viên cùng TCT
Công ty CP CK Sông Chu Thanh hoá	Thành viên cùng TCT
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cá nhân có liên quan...	Có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Tổng thù lao và Thu nhập	596.657.000	614.149.400
Tổng		596.657.000	614.149.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán			880.892.306	880.892.306
Công ty Cổ phần CKXD và lắp máy điện nước (COMAEL)	Thành viên TCT	Phải trả người bán	122.628.210	122.628.210
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây dựng	Thành viên TCT	Phải trả người bán	758.264.096	758.264.096
Phải thu khách hàng			7.275.374.914	32.920.975.730
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	5.219.865.439	27.108.085.790
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây dựng	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	2.055.509.475	5.812.889.940
Người mua trả tiền trước			-	4.667.986.425
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây dựng	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	-	4.667.986.425

Giao dịch với các bên liên quan.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giao dịch bán hàng			16.283.898.200	40.930.389.887
Tổng Công ty cơ khí Xây dựng - CTCP		Chế tạo kết cấu thép, nhà để xe	-	20.351.838.657
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây dựng		Bán thép, phế liệu và khối lượng hoàn thành	16.283.898.200	20.578.551.230

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Vũ Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Luận